Vietnam Airlines

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: email=leduylinh1610@gmail.com, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, cn=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, l=Hà Nội, c=VN
Date: 2019.01.31 18:39:44 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2018

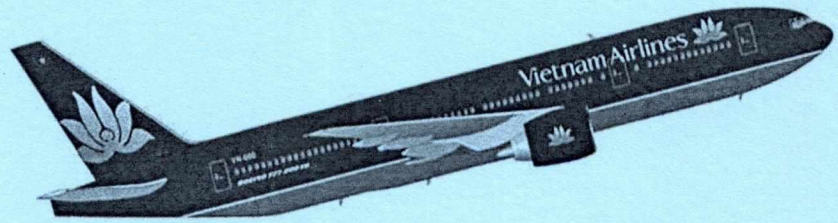

Hà Nội, Ngày 31 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2018

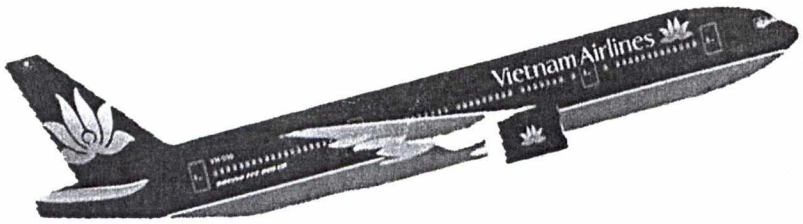

Hà Nội, Ngày 31 tháng 01 năm 2019

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.122.145.834.038**	**21.122.732.928.741**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.652.867.000.330**	**7.540.619.875.446**
1.Tiền	111	01	3.077.567.000.330	2.120.415.497.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		575.300.000.000	5.420.204.378.437
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.825.757.791.157**	**409.299.086.391**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	2.825.757.791.157	409.299.086.391
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.436.825.133.540**	**9.608.180.196.425**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	4.571.041.975.052	3.963.515.421.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.182.237.764.291	4.922.411.727.508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	04	778.126.052.294	813.814.268.014
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(94.580.658.098)	(91.561.220.677)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.692.539.387.866**	**3.233.835.802.911**
1. Hàng tồn kho	141	07	3.919.322.599.029	3.470.521.838.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(226.783.211.163)	(236.686.035.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**514.156.521.145**	**330.797.967.568**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	197.103.616.438	217.230.559.291
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		297.430.343.178	89.711.666.762
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	17	19.622.561.529	23.855.741.515
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**62.059.779.047.758**	**67.427.752.946.844**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.017.421.837.485**	**4.176.531.225.299**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.412.487.563	1.394.607.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	1.812.099.336.087
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	2.016.580.065.922	2.363.607.997.649
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**51.025.699.300.827**	**55.086.555.441.658**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	17.038.844.905.894	17.949.543.147.145
- Nguyên giá	222		30.845.727.784.568	29.928.288.203.307
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(13.806.882.878.674)	(11.978.745.056.162)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	33.824.473.134.764	36.974.621.048.400
- Nguyên giá	225		53.319.946.513.695	53.392.830.549.661
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(19.495.473.378.931)	(16.418.209.501.261)

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	162.381.260.169	162.391.246.113
- Nguyên giá	228		649.713.810.950	623.390.403.932
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(487.332.550.781)	(460.999.157.819)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**248.708.045.835**	**269.625.540.621**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	248.708.045.835	269.625.540.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.135.219.272.928**	**2.114.548.123.652**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.559.806.407.880	1.551.252.520.532
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		565.412.865.048	565.833.415.677
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(2.537.812.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.632.730.590.682**	**5.780.492.615.614**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.399.335.465.625	5.530.615.533.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	991.399.482	1.331.012.795
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		232.403.725.575	248.546.068.825
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**82.181.924.881.796**	**88.550.485.875.585**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**63.575.382.852.262**	**71.117.566.152.056**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.011.076.844.337**	**32.738.421.854.141**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.298.669.386.569	13.805.266.299.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.756.586.441	339.531.602.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	611.408.703.746	425.031.867.035
4. Phải trả người lao động	314		1.805.478.099.909	1.568.532.261.559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.981.200.991.105	4.573.543.743.638
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.032.146.947.127	719.522.863.991
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	947.145.815.272	1.082.048.555.836
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8.253.853.090.737	9.689.506.851.655
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	-	28.860.407.446
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		791.417.223.431	506.577.400.993
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.564.306.007.925**	**38.379.144.297.914**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		341.827.940.563	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	2.874.851.636	4.364.618.372
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	805.591.379.381	758.915.862.105
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	30.211.977.737.032	37.432.775.702.145
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	202.034.099.313	183.088.115.292

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**18.606.542.029.534**	**17.432.919.723.530**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**18.606.542.029.534**	**17.432.919.723.530**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	14.182.908.470.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.182.908.470.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	240.638.053.339	209.681.632.811
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	21.447.164.147	21.447.164.147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	25	-	1.068.628.929.237
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	3.311.992.068.590	2.907.620.288.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	1.040.782.329.938	553.738.204.303
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	2.271.209.738.652	2.353.882.083.927
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		538.328.703.183	638.976.358.830
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**82.181.924.881.796**	**88.550.485.875.585**

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	**24.092.127.401.634**	**21.490.222.140.254**	**97.595.947.111.380**	**83.553.713.100.813**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	**204.748.384.871**	**184.059.729.184**	**774.543.131.084**	**602.742.605.540**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**23.887.379.016.763**	**21.306.162.411.070**	**96.821.403.980.296**	**82.950.970.495.273**
4. Giá vốn hàng bán	11		**21.454.194.370.421**	**20.016.772.135.556**	**84.614.121.564.145**	**72.278.296.333.981**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**2.433.184.646.342**	**1.289.390.275.514**	**12.207.282.416.151**	**10.672.674.161.293**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	**555.841.494.986**	**1.120.269.581.159**	**1.156.022.060.893**	**906.645.270.861**
7. Chi phí tài chính	22	4	**1.022.230.195.169**	**538.466.354.091**	**3.672.894.939.827**	**2.293.714.332.481**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		391.372.111.178	397.430.439.808	1.561.009.634.684	1.558.118.623.738
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		**33.568.131.172**	**20.812.590.174**	**(16.209.209.953)**	**(19.861.652.419)**
9. Chi phí bán hàng	25	7	**966.503.934.015**	**1.203.832.601.619**	**4.756.740.021.084**	**4.874.949.412.061**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	**838.978.326.753**	**700.905.391.698**	**2.608.278.821.537**	**2.323.175.539.158**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		**194.881.816.562**	**(12.731.900.561)**	**2.309.181.484.642**	**2.067.618.496.034**
12. Thu nhập khác	31	5	**640.206.202.627**	**555.290.960.282**	**969.289.474.581**	**1.124.558.621.123**
13. Chi phí khác	32	6	**21.840.713.365**	**16.598.139.187**	**38.860.729.121**	**37.417.629.340**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**618.365.489.262**	**538.692.821.095**	**930.428.745.460**	**1.087.140.991.783**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**813.247.305.824**	**525.960.920.534**	**3.239.610.230.102**	**3.154.759.487.817**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	**243.692.798.252**	**110.941.492.581**	**687.404.092.868**	**471.377.611.879**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	**5.624.027.083**	**5.105.301.202**	**19.285.597.334**	**24.268.611.881**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**563.930.480.489**	**409.914.126.751**	**2.532.920.539.900**	**2.659.113.264.058**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*567.246.222.628*	*312.961.212.145*	*2.281.935.055.416*	*2.370.500.494.205*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*(3.315.742.139)*	*96.952.914.606*	*250.985.484.484*	*288.612.769.853*
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**456**	**255**	**1.853**	**1.931**

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.239.610.230.102**	**3.154.759.487.817**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.022.103.800.295	5.192.580.322.461
Các khoản dự phòng	03	(38.281.607.019)	113.099.442.953
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	637.722.818.762	(63.985.663.924)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(482.277.999.033)	(315.261.310.952)
Chi phí lãi vay	06	1.561.009.634.684	1.558.118.623.739
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**9.939.886.877.791**	**9.639.310.902.094**
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	2.330.355.781.976	6.811.365.649.643
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(432.658.417.268)	(620.103.845.038)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	680.487.939.529	4.627.807.018.445
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(848.592.988.778)	(243.547.847.801)
(Tăng) / Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.569.396.567.474)	(1.588.543.545.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(533.146.723.684)	(349.629.400.992)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(633.225.705.347)	(298.815.506.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**8.933.710.196.746**	**17.977.843.425.105**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.022.252.041.282)	(760.601.382.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.153.190.566	1.611.975.393.533
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.775.991.791.157)	(1.004.262.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	1.349.533.086.391	1.358.638.915.009
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(73.999.940.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	412.080.501.313	324.518.533.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.033.477.054.169)**	**1.456.269.519.911**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	838.941.760.763	62.675.865.832
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	18.047.148.041.559	19.430.255.503.126
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.604.163.001.405)	(28.571.347.407.325)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.759.692.322.605)	(4.576.515.299.460)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.309.595.464.033)	(1.011.077.805.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(9.787.360.985.721)**	**(14.666.009.142.865)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(3.887.127.843.144)**	**4.768.103.802.151**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.540.619.875.446**	**2.764.885.359.376**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(625.031.971)	7.630.713.919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3.652.867.000.331**	**7.540.619.875.446**

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty HKVN chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2015. Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 08/07/2016 là 12.275.337.780.000 VND. Trong quí 4, TCT chào bán cổ phiếu, tổng vốn thu được trong kỳ: 1.907.570.690.000 VND.

- Công ty TNHH MTV do cty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

4.1- Tổng số các công ty con: 15

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không

4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air

- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không

4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết trong nước: Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air: Chuẩn mực kế toán quốc tế. Khi hợp nhất lập báo cáo tài chính theo quy định chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Năm 2018 là năm thứ mười hai, Tổng công ty HKVN - CTCP thực hiện việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty HKVN – CTCP về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty HKVN – CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên

tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty HKVN.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Công ty mẹ: Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Công ty con: Hàng tồn kho được xác định theo giá nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo gía gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty mẹ tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư 228/BTC ngày 7/12/2009 , thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo thông tư số 228/2009 ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán đươc công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/12/2018.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/12/2018.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/12/2018.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

* Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCTY được hưởng trên số dư của TCTY tại ngân hàng.

* Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	17.932.818.313	19.506.094.579
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.914.859.563.166	1.941.174.835.252
- Tiền đang chuyển	144.774.618.852	159.734.567.178
Cộng	**3.077.567.000.331**	**2.120.415.497.009**

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	***2.825.757.791.157***	***409.299.086.391***
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.825.757.791.157	409.299.086.391
- Trái phiếu	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	
b2) Dài hạn	***10.000.000.000***	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	
- Trái phiếu	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.571.041.975.052	3.963.515.421.579
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.412.487.563	1.394.607.563

04- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.491.948.728	7.197.032.509
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	16.653.990.525	18.722.636.112
- Ký cược, ký quỹ	330.128.663.374	335.248.375.926
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	205.369.209	2.184.271.413
- Thuế XNK, GTGT hàng tạm nhập tái xuất	-	248.083.968.925
- Phải thu khác	426.065.888.025	198.797.790.695
Cộng	**778.126.052.295**	**813.814.268.014**
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.009.608.670.523	2.357.945.313.150
- Cho mượn	-	-

- Các khoản chi hộ	1.783.710.900	-
- Phải thu khác	5.187.684.499	5.662.684.499
Cộng	**2.016.580.065.922**	**2.363.607.997.649**

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	
- TSCĐ	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	355.655.077.263	4.219.742.099
- Nguyên liệu, vật liệu	1.253.128.082.683	1.173.131.546.033
- Công cụ, dụng cụ	70.234.781.376	70.791.009.732
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.795.970.730	28.755.770.550
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2.130.316.609.569	2.175.855.776.125
- Hàng gửi bán	2.789.673.388	2.221.591.363
- Hàng hóa kho bảo thuế	16.402.404.019	15.546.402.609
Cộng	**3.919.322.599.028**	**3.470.521.838.511**

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	103.192.640.744	28.412.611.748
- XDCB;	145.515.405.091	241.185.717.379
- Sửa chữa.	-	27.211.493
Cộng	**248.708.045.835**	**269.625.540.620**

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	***197.103.616.438***	***217.230.559.291***
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	98.589.402.836	105.948.183.626
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.651.806.226	8.730.532.942
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	95.862.407.376	102.551.842.723
b) Dài hạn	***6.399.335.465.625***	***5.530.615.533.994***
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.160.412.415	94.029.352.750
- Phụ tùng máy bay	577.224.510.839	556.858.199.403
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, động cơ máy bay	3.976.590.101.341	2.890.830.795.911

- Chi phí trả trước đào tạo phi công	-	-
- Trả trước tiền thuê nhà, mặt bằng, tài sản	96.740.547.827	121.774.421.529
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.558.439.842.926	1.816.076.517.988
- Các khoản khác	76.180.050.277	51.046.246.413
Cộng	**6.596.439.082.063**	**5.747.846.093.285**

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	8.638.816.242.764	7.626.772.137.160
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	7.421.507.375	16.271.654.103
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	1.366.923.990.826	1.110.497.876.995
Phải trả thu bán khác	21.010.742.004	20.134.426.784
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.264.496.903.600	5.031.590.204.053
Cộng	**14.298.669.386.569**	**13.805.266.299.095**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	3.981.200.991.105	4.573.543.743.638
Cộng	**3.981.200.991.105**	**4.573.543.743.638**
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác	341.827.940.563	
Cộng	341.827.940.563	-

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.823.160	17.823.160
- Kinh phí công đoàn	8.131.519.816	5.807.960.418
- Bảo hiểm xã hội	896.114.191	2.182.242.471
- Bảo hiểm y tế	240.311.621	490.313.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.074.173	247.553.785
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.495.374.380	150.347.051.804
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.611.239.499	3.485.476.224
- Chi phí bảo dưỡng máy bay	188.443.048.121	542.796.815.401

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	699.272.310.311	376.673.318.673
Cộng	**947.145.815.272**	**1.082.048.555.836**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	498.730.133.556	452.054.616.281
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.861.245.825	306.861.245.824
Cộng	**805.591.379.381**	**758.915.862.105**

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	***1.032.146.947.127***	***719.522.863.991***
- Doanh thu nhận trước	14.206.474.007	11.046.055.709
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.012.228.635.046	708.476.808.282
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	5.711.838.074	-
b) Dài hạn	***2.874.851.636***	***4.364.618.372***
- Doanh thu nhận trước	2.874.851.636	4.364.618.372
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	***28.860.407.446***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	
- Dự phòng phải trả khác	-	28.860.407.446
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	8.521.000.000
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	-
+ Khác	-	20.339.407.446
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	-	-
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	-
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***991.399.482***	***1.331.012.795***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	991.399.482	1.331.012.795
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***202.034.099.313***	***183.088.115.292***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	202.034.099.313	183.088.115.292
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- AUD	1.011.631	1.772.741
- CAD	132.913	218.989
- HKD	2.152.073	6.089.161
- JPY	314.425.451	303.658.763
- KRW	4.180.387.599	3.407.327.067
- MYR	860.754	553.576
- RUB	12.636.904	11.911.200
- SGD	810.171	978.422
- THB	12.915.090	12.357.686
- TWD	4.680.796	6.567.762
- USD	37.174.699	29.471.563
- CNY	15.450.619	17.782.500
- IDR	3.579.994.380	2.589.039.404
- LAK	22.195.000	1.920.116
- GBP	1.105.495	297.348
- NZD	-	9.209
- EUR	5.552.577	3.226.804

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi	103.048.716.283	99.580.276.201

Thuyết minh 9

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2018	**22.326.675.542.074**	**2.240.480.316.437**	**3.064.820.594.944**	**1.325.878.093.217**	**691.846.460.829**	**278.587.195.806**	**29.928.288.203.307**
Tăng trong năm	**-**	**208.244.696.037**	**577.503.658.514**	**115.499.610.998**	**102.403.692.328**	**25.392.248.499**	**1.029.043.906.376**
Mua trong năm	-	7.239.728.569	574.210.261.122	115.499.610.998	102.403.527.328	25.392.248.499	824.745.376.516
Đầu tư XDCB hoàn thành		200.758.297.645	-	-	-	-	200.758.297.645
Tăng do điều chỉnh nguyên giá		246.669.823	213.083.186	-	165.000	-	459.918.009
Phân loại lại		-	3.080.314.206	-	-	-	3.080.314.206
Giảm trong năm	**20.462.804.366**	**1.629.198.361**	**52.119.993.207**	**10.126.690.555**	**21.120.361.303**	**6.145.277.323**	**111.604.325.115**
Giảm do thanh lý		1.265.299.504	52.063.638.662	10.126.690.555	18.040.047.097	6.145.277.323	87.640.953.141
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	20.462.804.366	-	-	-	-	-	20.462.804.366
Phân loại lại		-	-		3.080.314.206	-	3.080.314.206
Giảm khác		363.898.857	56.354.545	-	-	-	420.253.402
Tại ngày 31/12/2018	**22.306.212.737.708**	**2.447.095.814.113**	**3.590.204.260.251**	**1.431.251.013.660**	**773.129.791.854**	**297.834.166.982**	**30.845.727.784.568**
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2018	**7.328.442.858.946**	**955.704.260.260**	**2.176.210.101.638**	**862.613.803.782**	**495.973.020.507**	**159.801.011.029**	**11.978.745.056.162**
Tăng trong năm	**1.333.525.215.066**	**116.897.229.632**	**256.063.196.490**	**112.906.907.129**	**78.581.676.836**	**23.016.958.660**	**1.920.991.183.814**
Trích khấu hao trong năm	1.333.525.215.066	116.897.229.632	253.337.742.338	112.906.907.129	78.581.676.836	23.016.958.660	1.918.265.729.662
Phân loại lại		-	2.725.454.152		-	-	2.725.454.152
Giảm trong năm	**-**	**4.955.395.863**	**51.523.782.163**	**10.057.750.441**	**20.506.253.112**	**5.810.179.723**	**92.853.361.302**
Giảm do thanh lý		1.265.299.504	51.467.427.618	10.057.750.441	17.780.798.960	**5.810.179.723**	86.381.456.246
Phân loại lại			-	-	2.725.454.152	-	2.725.454.152
Giảm khác		3.690.096.359	56.354.545	-	-	-	3.746.450.904
Tại ngày 31/12/2018	**8.661.968.074.012**	**1.067.646.094.029**	**2.380.749.515.965**	**965.462.960.470**	**554.048.444.231**	**177.007.789.966**	**13.806.882.878.674**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	**14.998.232.683.128**	**1.284.776.056.177**	**888.610.493.306**	**463.264.289.435**	**195.873.440.322**	**118.786.184.777**	**17.949.543.147.145**
Tại ngày 31/12/2018	**13.644.244.663.696**	**1.379.449.720.084**	**1.209.454.744.286**	**465.788.053.190**	**219.081.347.623**	**120.826.377.016**	**17.038.844.905.894**

Thuyết minh 10

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	**101.376.307.850**	**495.607.227.315**	**26.406.868.767**	**623.390.403.932**
Tăng trong năm	**187.229.356**	**26.376.977.662**	**2.574.888.721**	**29.139.095.739**
Mua sắm mới	187.229.356	26.376.977.662	-	26.564.207.018
Phân loại lại	-	-	2.574.888.721	2.574.888.721
Giảm trong năm	**-**	**2.815.688.721**	**-**	**2.815.688.721**
Giảm do thanh lý	-	240.800.000	-	240.800.000
Phân loại lại	-	2.574.888.721	-	2.574.888.721
Tại ngày 31/12/2018	**101.563.537.206**	**519.168.516.256**	**28.981.757.488**	**649.713.810.950**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2018	**31.772.635.292**	**428.019.653.760**	**1.206.868.767**	**460.999.157.819**
Tăng trong năm	**186.175.652**	**25.545.912.039**	**1.856.399.675**	**27.588.487.366**
Trích khấu hao trong năm	186.175.652	25.545.912.039	842.105.271	26.574.192.962
Phân loại lại	-	-	1.014.294.404	1.014.294.404
Giảm trong năm	**-**	**1.255.094.404**	**-**	**1.255.094.404**
Giảm do thanh lý	-	240.800.000	-	240.800.000
Phân loại lại	-	1.014.294.404	-	1.014.294.404
Tại ngày 31/12/2018	**31.958.810.944**	**452.310.471.395**	**3.063.268.442**	**487.332.550.781**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	**69.603.672.558**	**67.587.573.555**	**25.200.000.000**	**162.391.246.113**
Tại ngày 31/12/2018	**69.604.726.262**	**66.858.044.861**	**25.918.489.046**	**162.381.260.169**

Thuyết minh 11

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy bay động cơ máy bay	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	**53.392.380.549.661**	**450.000.000**	**53.392.830.549.661**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	**72.884.035.966**	-	**72.884.035.966**
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	72.884.035.966		72.884.035.966
Tại ngày 31/12/2018	**53.319.496.513.695**	**450.000.000**	**53.319.946.513.695**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2018	**16.417.870.186.747**	**339.314.514**	**16.418.209.501.261**
Tăng trong năm	**3.077.153.192.184**	**110.685.486**	**3.077.263.877.670**
Trích khấu hao trong năm	3.077.153.192.184	110.685.486	3.077.263.877.670
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	**19.495.023.378.931**	**450.000.000**	**19.495.473.378.931**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	**36.974.510.362.914**	**110.685.486**	**36.974.621.048.400**
Tại ngày 31/12/2018	**33.824.473.134.764**	-	**33.824.473.134.764**

Thuyết minh 15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31-12-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Trong kỳ Tăng	Giảm	01-01-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.562.152.223.765	17.829.265.453.228	17.514.314.873.570	2.247.201.644.107
Vay dài hạn đến hạn trả	1.288.942.698.047	3.592.380.205.414	5.099.480.024.535	2.796.042.517.881
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.402.758.168.925	4.516.187.801.863	4.759.692.322.605	4.646.262.689.667
	8.253.853.090.737	25.937.833.460.505	27.373.487.220.710	9.689.506.851.655

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31-12-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01-01-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	9.953.019.304.168	14.662.704.422.644
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.950.659.299.836	30.212.376.487.049
	35.903.678.604.004	44.875.080.909.693
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.691.700.866.972	7.442.305.207.548
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30.211.977.737.032	37.432.775.702.145

Thuyết minh 15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31-12-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Trong kỳ Tăng	Giảm	01-01-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.562.152.223.765	17.829.265.453.228	17.514.314.873.570	2.247.201.644.107
Vay dài hạn đến hạn trả	1.288.942.698.047	3.592.380.205.414	5.099.480.024.535	2.796.042.517.881
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.402.758.168.925	4.516.187.801.863	4.759.692.322.605	4.646.262.689.667
	8.253.853.090.737	25.937.833.460.505	27.373.487.220.710	9.689.506.851.655

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31-12-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01-01-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	9.953.019.304.168	14.662.704.422.644
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.950.659.299.836	30.212.376.487.049
	35.903.678.604.004	44.875.080.909.693
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.691.700.866.972	7.442.305.207.548
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30.211.977.737.032	37.432.775.702.145

Thuyết minh 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2018	Phải nộp 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 31/12/2018	Phải nộp 31/12/2018
1	Thuế giá trị gia tăng	11.942.086.694	53.763.697.276	1.602.444.204.399	1.535.256.980.773	9.307.995.749	118.316.829.957
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			509.620	509.620		-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	9.598.294.507	-	477.875.967.004	478.280.474.098	10.002.801.601	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.510.091	104.343.831.039	676.903.723.869	533.146.723.684	-	245.876.321.133
5	Thuế thu nhập cá nhân	75.704.023	29.892.256.589	911.318.530.776	866.212.548.367	99.244.219	75.021.779.194
6	Thuế tài nguyên	-	3.686.320	66.280.160	267.340.240	197.373.760	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.354.816.206	60.420.792.281	61.810.337.581	-	(34.729.094)
8	Thuế nhà thầu	-	52.515.254.627	58.668.359.182	106.325.511.927	-	4.858.101.882
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	182.851.932.000	2.271.007.353.000	2.286.559.608.000	-	167.299.677.000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.146.200	306.392.978	3.346.504.158	3.582.173.462	15.146.200	70.723.674
	Tổng cộng	**23.855.741.515**	**425.031.867.035**	**6.062.052.224.449**	**5.871.442.207.752**	**19.622.561.529**	**611.408.703.746**

Thuyết minh 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	**Cộng**
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2018)	**12.275.337.780.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**209.681.632.811**	**21.447.164.147**	**1.068.628.929.237**	**2.024.298.861**	**2.907.620.288.230**	**16.793.943.364.699**
Tăng trong kỳ	**1.907.570.690.000**	**-**	**-**	**0**	**30.956.420.528**	**-**	**0**	**-**	**2.281.935.055.416**	**4.220.462.165.944**
Tăng vốn trong kỳ	838.941.760.763					-		-		838.941.760.763
Chuyển từ quỹ Hỗ trợ SXDN	1.068.628.929.237									1.068.628.929.237
Lãi trong kỳ									2.281.935.055.416	2.281.935.055.416
Chênh lệch do quy đổi báo cáo					30.956.420.528				-	30.956.420.528
Giảm trong năm	**0**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**1.068.628.929.237**	**-**	**1.877.563.275.056**	**2.946.192.204.293**
Chuyển tăng vốn góp của CSH						-	1.068.628.929.237	-	-	1.068.628.929.237
Trích quỹ									893.107.315.770	893.107.315.770
Chia lợi nhuận, chia cổ tức									982.027.022.400	982.027.022.400
Giảm khác									2.428.936.886	2.428.936.886
SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	**14.182.908.470.000**	**1.220.852.256.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**240.638.053.339**	**21.447.164.147**	**-**	**2.024.298.861**	**3.311.992.068.590**	**18.068.213.326.350**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng	3.720.984.106.885	2.758.674.278.198	13.579.882.500.107	9.529.148.042.545
- Doanh thu vận tải hàng không	18.741.445.241.965	17.360.480.339.590	78.576.462.288.576	68.928.593.247.905
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải hàng không	1.358.152.030.740	1.116.465.301.048	4.467.796.266.121	4.255.274.908.277
- Doanh thu khác	271.546.022.044	254.602.221.418	971.806.056.576	840.696.902.086
Cộng	**24.092.127.401.634**	**21.490.222.140.254**	**97.595.947.111.380**	**83.553.713.100.813**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	204.711.960.871	184.019.389.274	774.197.393.434	602.364.496.468
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	36.424.000	40.339.910	345.737.650	378.109.072
Cộng	**204.748.384.871**	**184.059.729.184**	**774.543.131.084**	**602.742.605.540**
3- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.611.844.100	79.639.151.668	352.172.815.765	206.952.840.258
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.596.000	-	144.420.699.551	112.821.650.392
- Lãi chênh lệch tỷ giá	477.820.461.641	1.039.903.631.272	653.914.758.283	583.791.190.749
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.398.593.245	726.798.219	5.513.787.294	3.079.589.463
Cộng	**555.841.494.986**	**1.120.269.581.159**	**1.156.022.060.893**	**906.645.270.861**
4- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	391.372.111.178	397.430.439.808	1.561.009.634.684	1.558.118.623.738
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	684.749.193	424.834.935	1.696.209.734	1.567.958.839
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	216.426.006.774	62.639.179.631	1.476.021.003.227	446.163.828.870
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(268.379.125)	(1.051.567.522)	(268.379.125)	(6.862.611.437)

CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính khác	414.015.707.149	79.023.467.239	634.436.471.307	294.726.532.471
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	-	-
Cộng	**1.022.230.195.169**	**538.466.354.091**	**3.672.894.939.827**	**2.293.714.332.481**
5- Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	983.706.060	-	2.515.394.577	15.435.104.220
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được	23.696.303.836	14.491.004.402	69.564.784.556	75.238.108.897
- Thuế được giảm, hoàn	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	421.251.510.923	392.402.806.649	577.444.939.919	771.653.717.102
- Các khoản khác	194.274.681.808	148.397.149.231	319.764.355.529	262.231.690.904
Cộng	**640.206.202.627**	**555.290.960.282**	**969.289.474.581**	**1.124.558.621.123**
6- Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	58.531.915	-	621.700.906	86.631.500
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	779.299.391	133.009.387	935.876.692	2.862.387.767
- Các khoản khác	21.002.882.059	16.465.129.800	37.303.151.523	34.468.610.073
Cộng	**21.840.713.365**	**16.598.139.187**	**38.860.729.121**	**37.417.629.340**
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	838.978.326.753	700.905.391.698	2.608.278.821.537	2.323.175.539.158
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	966.503.934.015	1.203.832.601.619	4.756.740.021.084	4.874.949.412.061
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	243.572.111.269	110.837.398.977	686.053.666.247	470.792.028.036
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	120.686.982	104.093.603	1.350.426.621	585.583.843

CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**243.692.798.251**	**110.941.492.580**	**687.404.092.868**	**471.377.611.879**
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	5.957.060.005	4.471.676.253	18.945.984.021	23.455.673.830
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	64.783.110	1.063.843.976	858.155.175	1.254.051.282
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(365.653.952)	(430.219.027)	(518.541.863)	(430.219.027)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(32.162.080)	-	-	(10.894.205)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**5.624.027.083**	**5.105.301.202**	**19.285.597.334**	**24.268.611.881**

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành